TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC ST – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **32**/2025/DS-ST Ngày 27-8-2025 "V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC ST – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội Thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phước.

Bà Nguyễn Bạch Nhạn.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Võ Anh Thảo là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực ST – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực ST – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày các ngày 22 và ngày 27 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực ST – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trương Tú N**, sinh ngày: 07/3/19XX (có mặt).

Địa chỉ: Số A, đường A1, khóm A2, phường A3, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Tiền Bảo T**, sinh ngày: 10/5/19XX (có mặt).

Địa chỉ: Số B, đường B1, khóm B2, phường B3, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2025, nguyên đơn là ông Trương Tú N trình bày:

Ông N và ông T là chỗ bạn bè, năm 2022 ông T gặp khó khăn nên ông T có hỏi vay của ông N nhiều lần gồm các biên nhận: Một Giấy vay tiền không có đề ngày tháng năm, số tiền là 85.0000.000 đồng; Một Giấy vay tiền không có đề ngày tháng năm, số tiền là 50.0000.000 đồng; Một Giấy vay tiền đề ngày 04/6/2023, số tiền là 15.0000.000 đồng là do chính tay ông T viết, phía dưới có chữ ký và chữ viết tên Tiền Bảo T; Một Giấy vay tiền đề ngày 30/12/2023, số tiền là 210.0000.000 đồng cũng do chính tay ông T viết số tiền, có chữ ký của ông Tiền Bảo T và chữ viết tên Tiền Bảo T. Tất cả các giấy nhận nợ tổng số tiền

cộng lại lên tới 360.000.000 đồng, nhưng thấy ông T khó khăn về kinh tế nên ông N mới bớt 60.000.000 đồng và hai bên thống nhất chốt số nợ là 300.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 30/12/2022. Ông N thừa nhận là khi vay tiền ông T có đưa cho ông N giữ bản chính sổ Bảo hiểm xã hội 8712004210 tên Tiền Bảo T và giữ 01 thẻ ATM Vietinbank, ông N đã trả lại cho ông T bản chính sổ Bảo hiểm xã hội 8712004210 tên Tiền Bảo T, còn 01 thẻ ATM Vietinbank ông N về tìm lại khi nào có sẽ trả lại cho ông T, tuy nhiên trong thẻ không có tiền.

Theo đơn khởi kiện ông N yêu cầu ông Tiền Bảo T trả cho ông N số tiền gốc 300.000.000 đồng và trả khoản tiền lãi từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2025 là 27 tháng, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 67.000.000 đồng. Tại phiên toà nguyên đơn ông N xin rút lại phần yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu ông T trả số tiền vốn là 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Tại phiên hoà giải ngày 24/6/2025 và tại phiên toà, bị đơn ông Tiền Bảo T trình bày:*

Ông T thừa nhận là có vay tiền của ông N từ khoảng năm 2022 nhưng số tiền mà ông T hỏi vay của N chỉ có 70.000.000 đồng, chứ không phải 300.000.000 đồng như ông N trình bày.

Lần thứ nhất ông N chuyển khoảng cho ông T số tiền là 10.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất là 10% (không nhớ rỏ ngày tháng năm nào, không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến); Ông T đã đóng lãi cho ông N mỗi tháng là 1.000.000 đồng đóng lãi cho ông N được khoảng 3 lần là 3.000.000 đồng lần thì ngưng đóng cho đến nay, việc đóng lãi là đưa tiền mặt trực tiếp cho ông N không có làm biên nhận cũng không có ai chứng kiến.

Lần thứ hai ông N chuyển khoảng cho ông T số tiền là 25.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất là 10% (không nhớ rỏ ngày tháng năm nào, không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến); Ông T đã đóng lãi cho ông N mỗi tháng là 4.500.000 đồng, đóng lãi cho ông N được khoảng 2 lần là 9.000.000 đồng thì ngưng đóng cho đến nay, việc đóng lãi là đưa tiền mặt trực tiếp cho ông N và cũng có lần chuyển khoảng, không có làm biên nhận cũng không có ai chứng kiến.

Lần thứ ba là cuối năm 2023, ông T hỏi vay ông N số tiền là 10.000.000 đồng, do không có tiền đóng lãi của hai lần vay trước nên ông N nhập vốn vào lãi (lãi của hai lần vay trước là 15.000.000 đồng) nên lần này vay là 25.000.000 đồng. Hai bên chốt số nợ tổng cộng là 70.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất là 8% (không nhớ rõ ngày tháng năm nào, không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến); Ông T đã đóng lãi cho ông N mỗi tháng là 5.600.000 đồng, đóng lãi cho ông N được khoảng 2 lần là 11.200.000 đồng thì ngưng đóng cho đến nay, việc đóng lãi là đưa tiền mặt trực tiếp cho ông N và cũng có lần chuyển khoảng, không có làm biên nhận cũng không có ai chứng kiến.

Tại phiên toà thì ông T trình bày: Ông T vay tổng cộng của ông N là 70.000.000 đồng chuyển khoảng 03 lần qua tài khoản ngân hàng Vietcombank: Lần 1 vào ngày 20/6/2022 chuyển số tiền 18.000.000 đồng cộng với tiền lãi là 7.000.000 đồng là 25.000.000 đồng; Lần 2 vào ngày 02/10/2022 chuyển số tiền

9.600.000 đồng cộng với tiền lãi 15.400.000 đồng; Lần 3 vào ngày 15/10/2022 chuyển số tiền 8.000.000 đồng và tiền mặt 12.000.000 đồng tổng cộng là 20.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần là 70.000.000 đồng.

Ông T thừa nhận các giấy vay tiền mà ông N cung cấp đều do ông T ký và viết tên, đối với giấy vay tiền đề ngày 04/6/2023, số tiền là 15.0000.000 đồng là do chính tay ông T viết, phía dưới có chữ ký và chữ viết tên Tiền Bảo T; Một Giấy vay tiền đề ngày 30/12/2023, số tiền là 210.0000.000 đồng cũng do chính tay ông T viết số tiền, có chữ ký của ông Tiền Bảo T và chữ viết tên Tiền Bảo T nhưng tất cả các giấy vay tiền do ông N ép buộc ông T ký, khi ký chỉ có giấy trắng không có nội dung.

Khi vay tiền của ông N thì ông T có đưa cho ông N giữ bản chính sổ Bảo hiểm xã hội 8712004210 tên Tiền Bảo T (ông T đã trả lại cho ông N rồi) và giữ 01 thẻ ATM Vietinbank (trong thẻ không có tiền nên không yêu cầu ông N trả lại).

Qua yêu cầu của ông N là ông T không đồng ý, ông T chỉ vay của ông N tổng cộng 03 lần với số tiền là 70.000.000 đồng nên ông T chỉ đồng ý trả cho ông N số tiền là 70.000.000 đồng, hiện nay ông T đang gặp khó khăn về kinh tế nên ông T xin ông N không tính lãi.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực ST – Cần Thơ trình bày ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên toà nguyên đơn thay đổi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Chỉ yêu cầu ông T trả số tiền vốn là 300.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện không vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Trương Tú N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Tiền Bảo T có nơi cư trú tại phường C3, thành phố Cần Thơ trả số tiền nợ vay 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 30/12/2022. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự; Quan hệ pháp luật để giải quyết vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực ST – Cần Thơ.

[2] Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc trả lãi, cụ thể: chỉ yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 300.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện không vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 300.000.000 đồng, thấy rằng:

Nguyên đơn ông Trương Tú N khởi kiện yêu cầu ông Tiền Bảo T trả cho ông N số tiền vốn vay 300.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình phía nguyên đơn đã cung cấp bản chính "Giấy vay tiền ngày 30/12/2022 được viết tay trên giấy A4, bên dưới có chữ ký và viết tên Tiền Bảo T (Bút lục 13), có nội dung như sau: "*...Tôi là Tiền Bảo T, sinh năm 19XX có vay của Trương Tú N, sinh năm 19XX, số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, thoả thuận lãi suất là 3%/tháng...*". Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà ông T thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy vay tiền mà ông N cung cấp đều là của ông T. Xét thấy chủ thể, hình thức, nội dung của hợp đồng vay tài sản nêu trên được thực hiện đúng quy định tại Điều 117, Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015. Khi xác lập giao dịch vay các bên có thỏa thuận thời hạn trả là ngày 01/12/2023, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nên được xác định là giao dịch vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, bị đơn ông T trình bày không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, ông T thừa nhận: Giấy vay tiền không có đề ngày tháng năm, số tiền là 85.0000.000 đồng; Giấy vay tiền không có đề ngày tháng năm, số tiền là 50.0000.000 đồng phần phía dưới đều là chữ ký của ông Tiền Bảo T và chữ viết tên Tiền Bảo T; Đối với Giấy vay tiền đề ngày 30/12/2023, số tiền là 210.0000.000 đồng và Giấy vay tiền đề ngày 04/6/2023, số tiền là 15.0000.000 đồng thì chính tay ông T viết số tiền, có chữ ký của ông Tiền Bảo T và chữ viết tên Tiền Bảo T, ông T cũng thừa nhận Giấy vay tiền đề ngày 30/12/2022 phần phía dưới đều là chữ ký của ông Tiền Bảo T và chữ viết tên Tiền Bảo T nhưng thực tế ông T chỉ nhận có 70.000.000 đồng nên ông T chỉ đồng ý trả cho ông N só tiền là 70.000.000 đồng. Tất cả các giấy vay tiền này là do ông N ép ông T viết và ký tên chứ ông T không có biết nội dung. Tuy nhiên,

ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"* và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".* Xét thấy, bản chính của giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thừa nhận thì phải đưa ra chứng cứ chứng minh, nhưng bị đơn ông Tiền Bảo T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Trên thực tế giữa ông Trương Tú N và ông Tiền Bảo T có giao kết hợp đồng vay tài sản. Các bên tiến hành giao kết trên nguyên tắc tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó hợp đồng trên được pháp luật bảo vệ và buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng. Xét thấy, ông T đã nhận tiền vay của ông N số tiền 300.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định số tiền vốn vay ông T còn nợ ông N là 300.000.000 đồng.

[7] Từ những phân tích, nhận định nêu trên buộc bị đơn bà ông Tiền Bảo T phải trả cho nguyên đơn ông Trương Tú N số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích, nhận định trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 1 Điều 95; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ: Điều 117, khoản 2 Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trương Tú N: Buộc bị đơn ông Tiền Bảo T phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Trương Tú N số tiền vốn 300.000.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Tiền Bảo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 15.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông Trương Tú N không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Trương Tú N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.175.000 đồng theo biên lai thu số 0000295 ngày 05/5/2025, của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng. Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực ST – Cần Thơ.

Kể từ ngày ông Trương Tú N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn ông Tiền Bảo T còn phải trả lãi cho ông Trương Tú N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền vốn chưa thanh toán.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TPCT;
- VKSND KVST - CT;
- Phòng THADS KVST - CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thanh Loan